KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDC)

CTCP Nam Dược

Ngày 31/12/2024	118,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	-	-

DT thuần
2024
950
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120| 14.4%

LN thuần
2024
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 5.4%

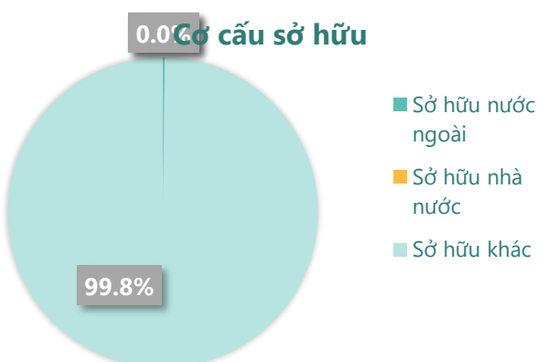
LN sau thuế
2024
98.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20| 2.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

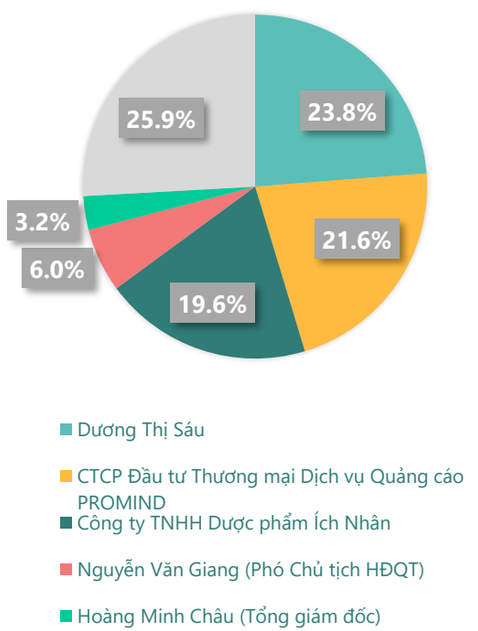
ROE
2024
17.9%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	117,000 - 184,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	704
Số lượng CPLH (CP)	5,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,170
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.20)
EPS	
P/E	

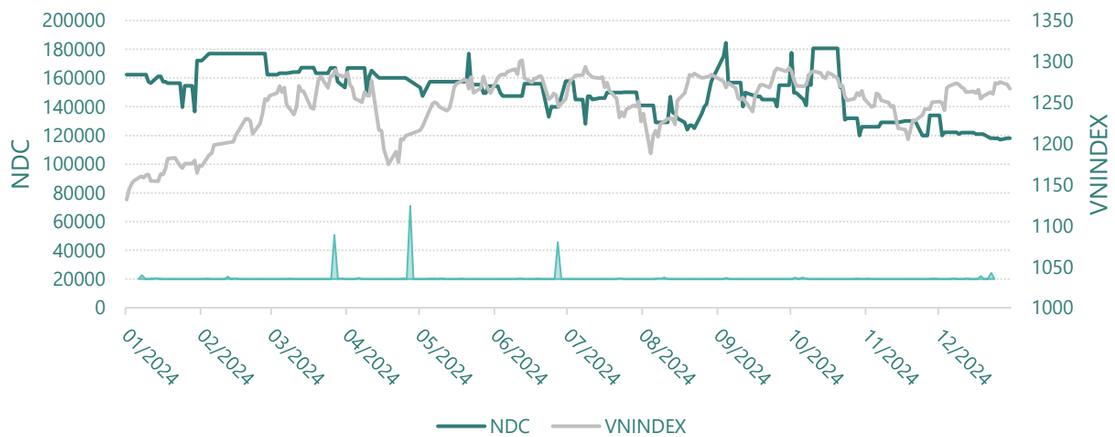
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



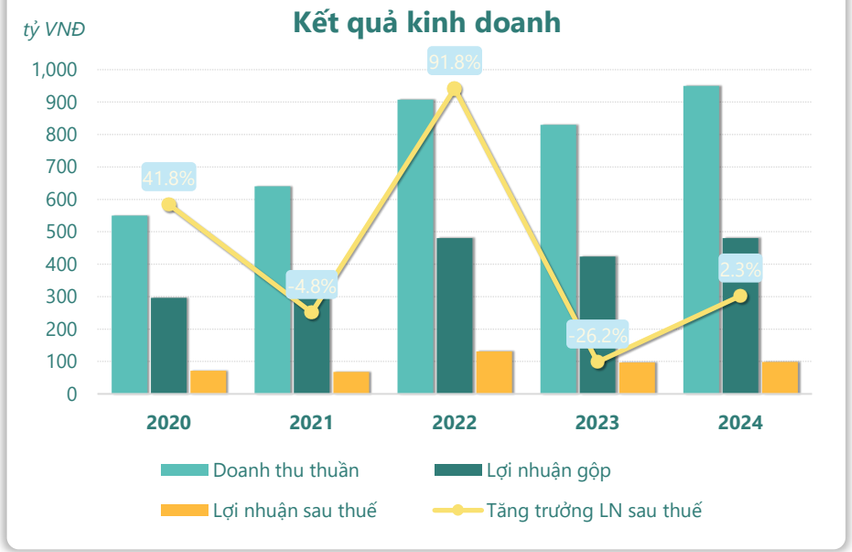
Lịch sử giá

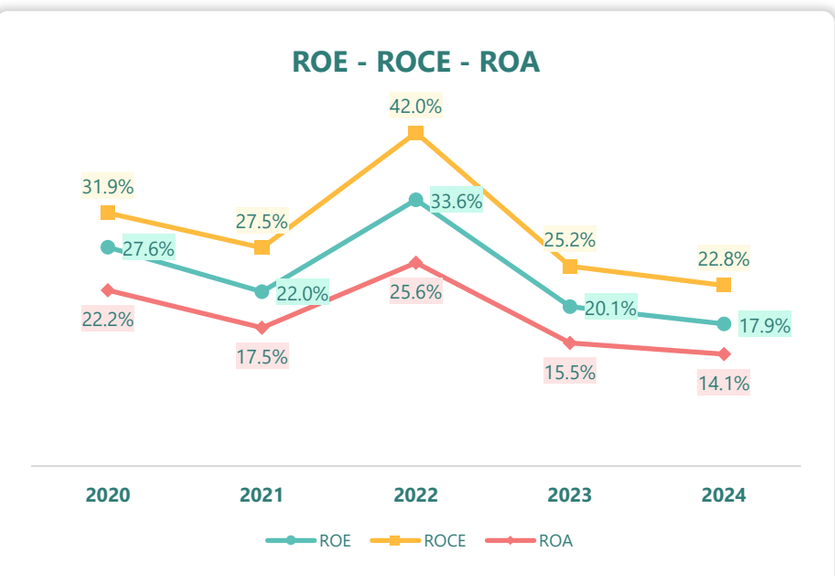


Năm **2024**, **NDC** ghi nhận doanh thu thuần **949.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **98.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.4%** và **tăng 2.31%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

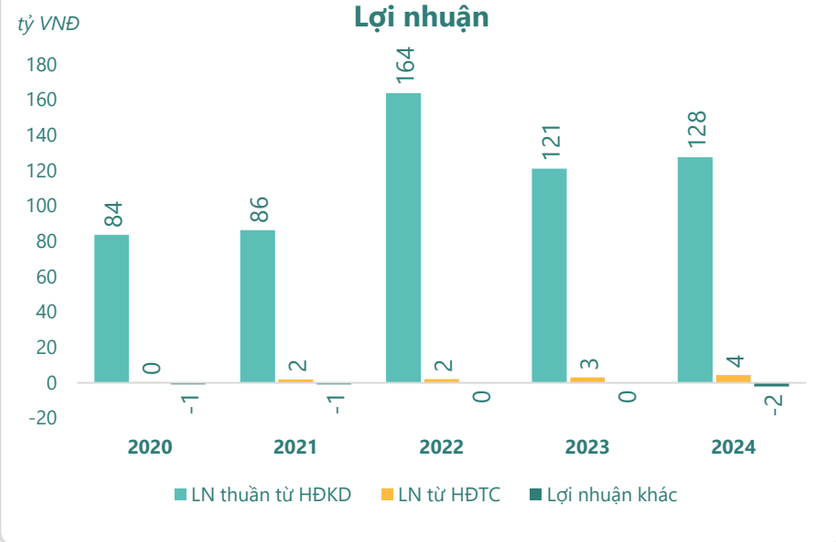


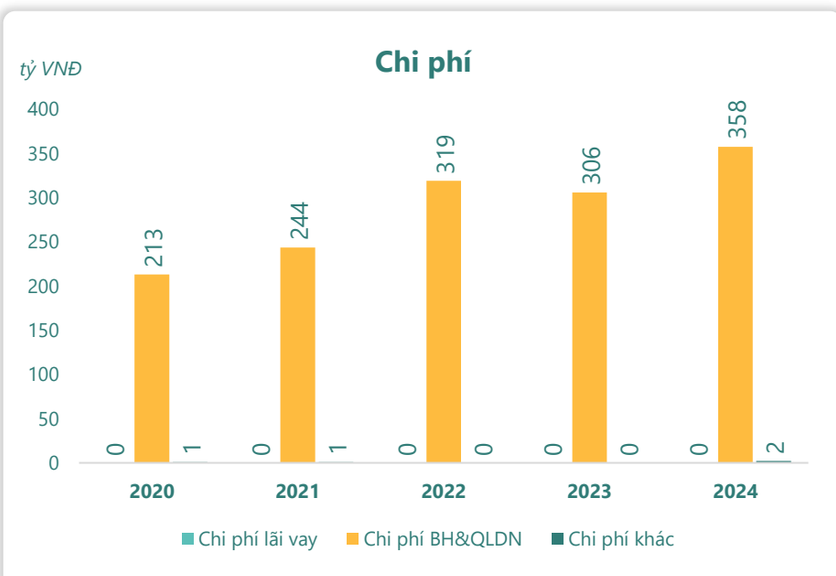


Năm **2024**, **NDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **127.5** tỷ đồng, **tăng lên 6.55** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (116.4 tỷ đồng) là 11.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **357.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

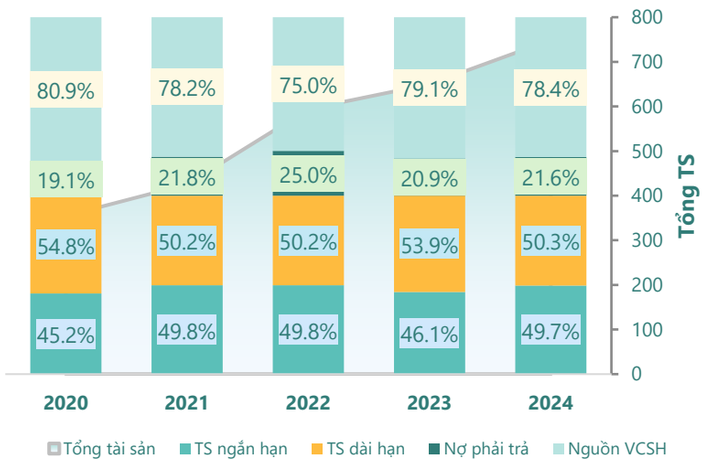
ROE của NDC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

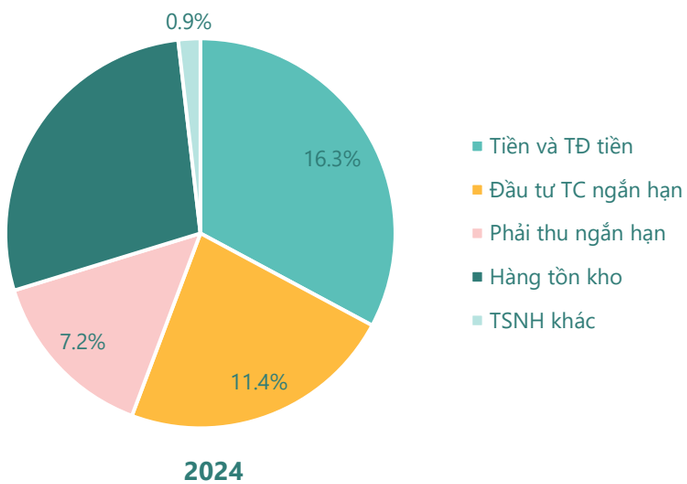
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NDC** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **749.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.7% và 50.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

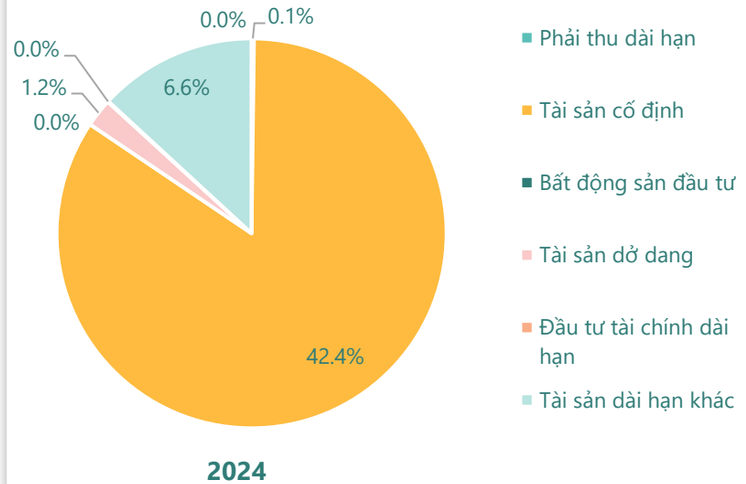
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NDC đạt **372.2** tỷ đồng, tăng trưởng **24.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

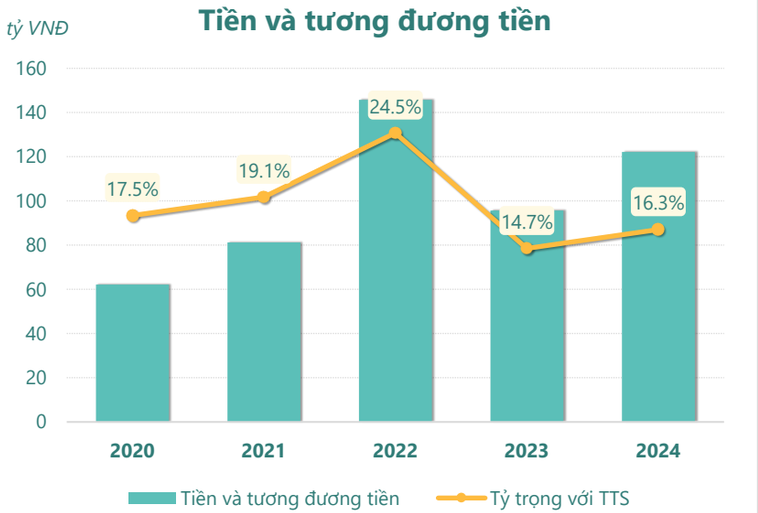
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

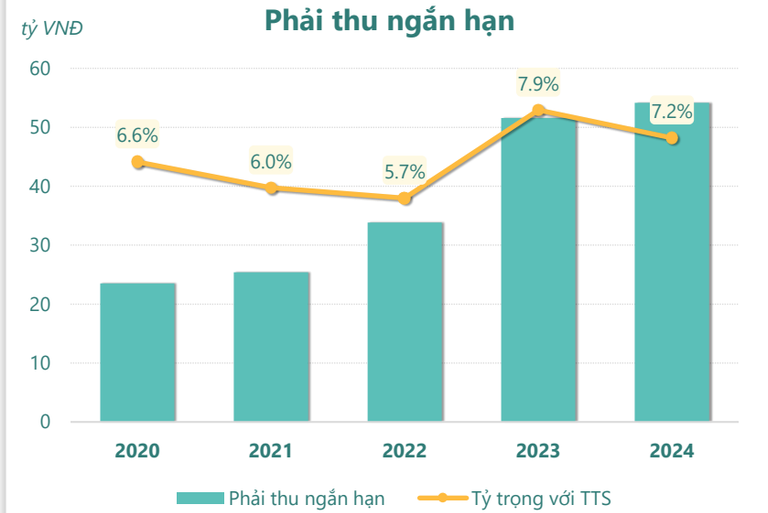


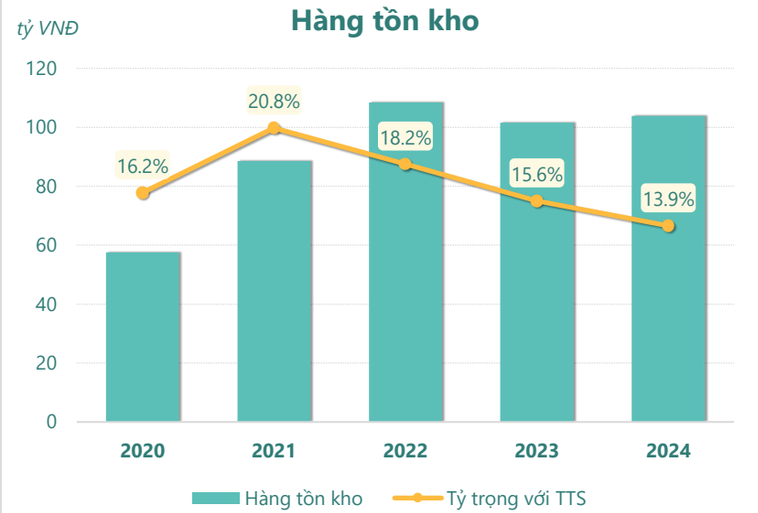
Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.52%** so với năm trước và đạt **376.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **50.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.61%.

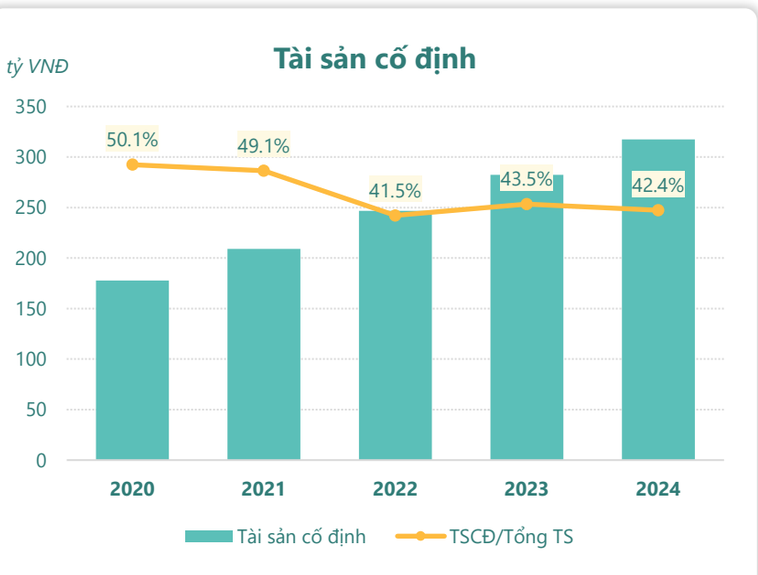
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

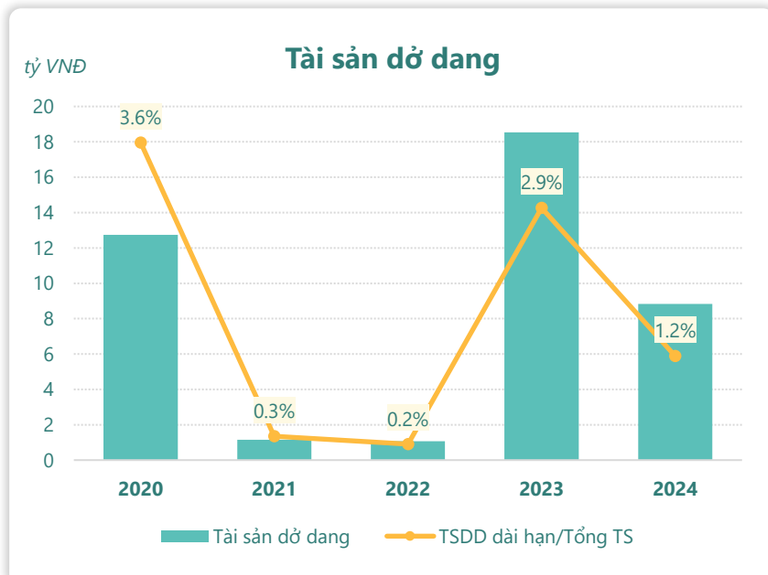
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

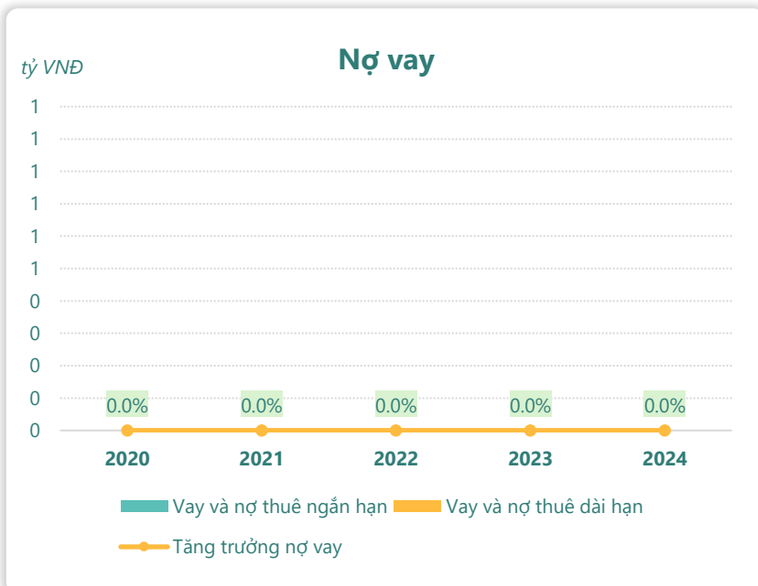




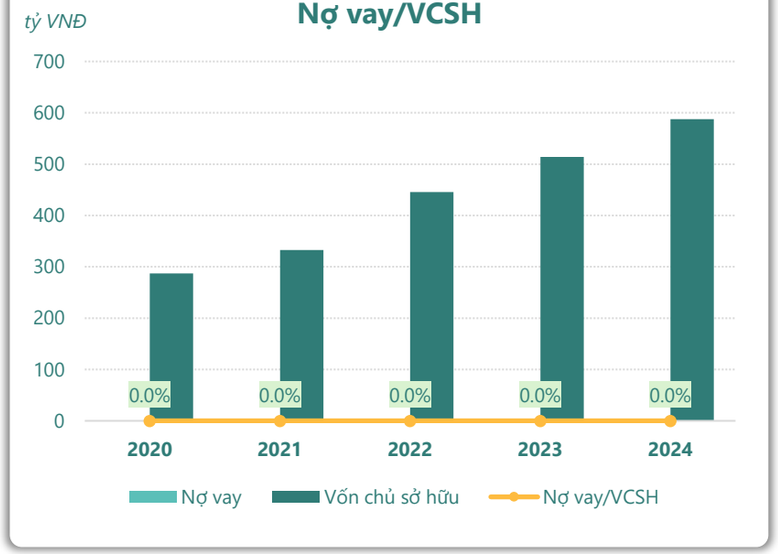


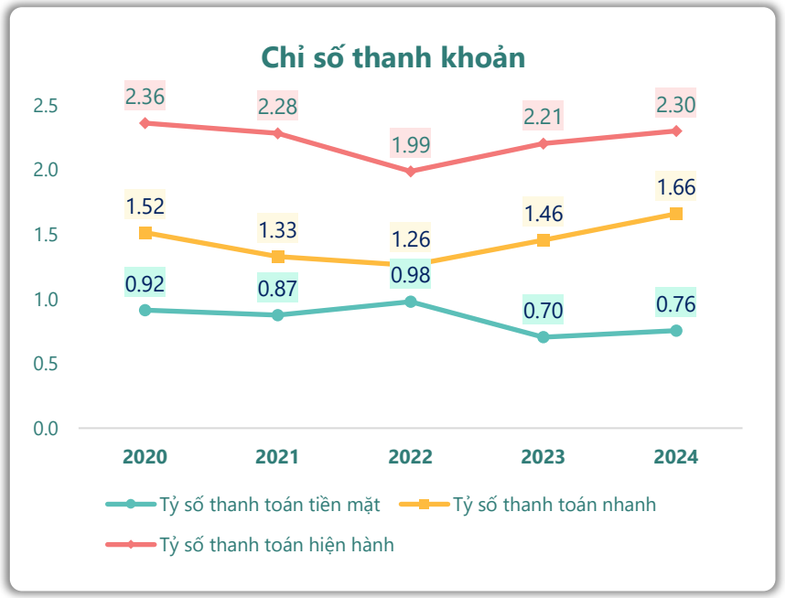


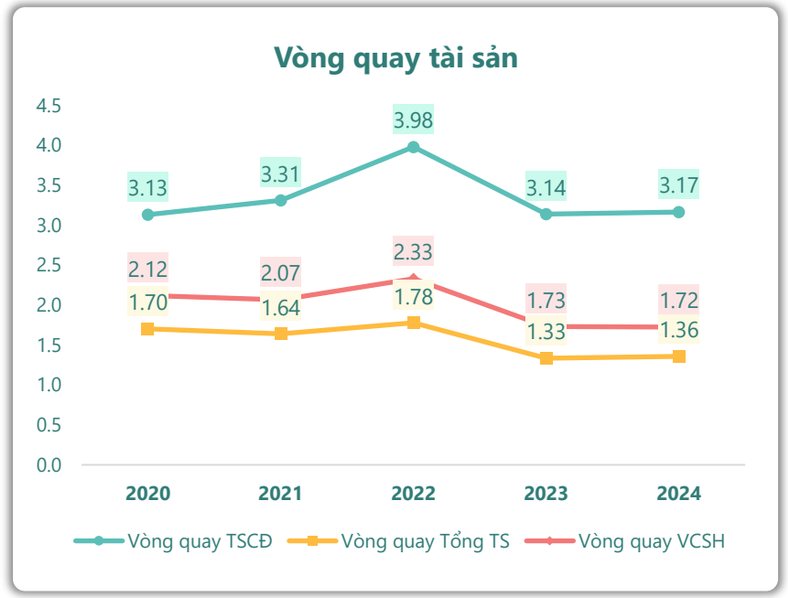


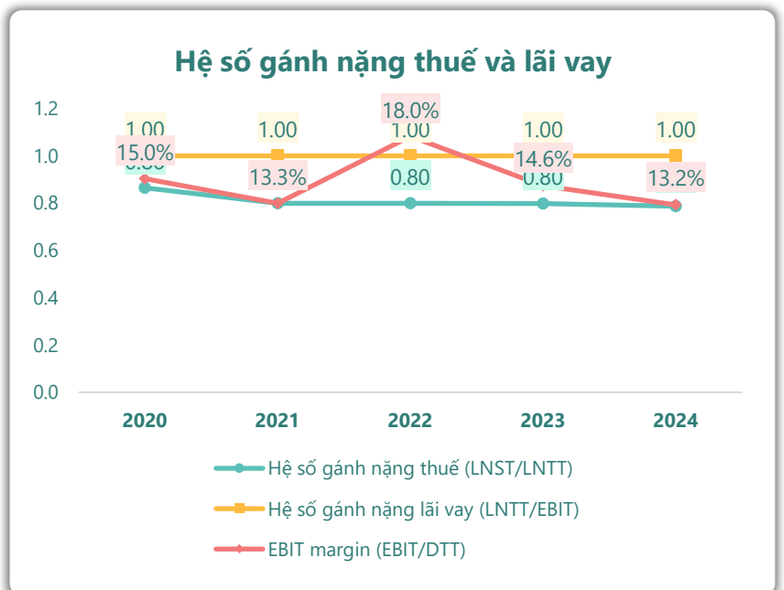


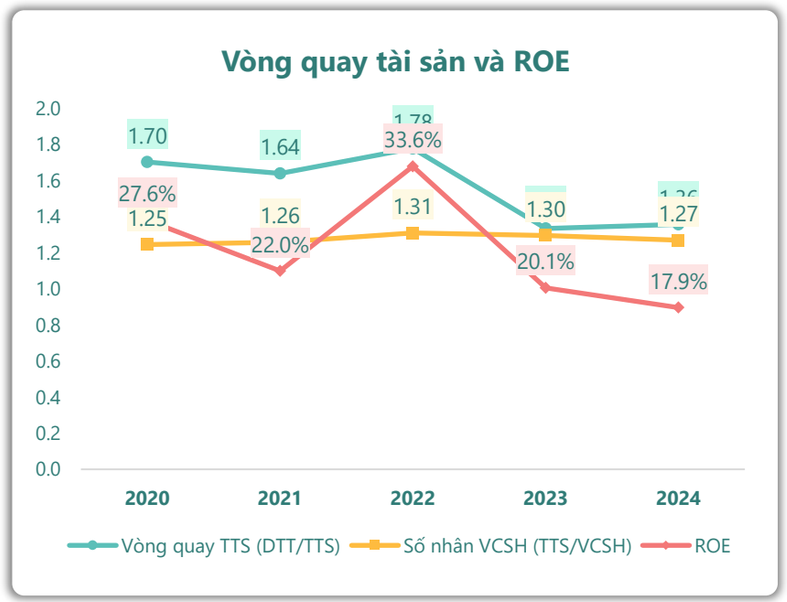
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

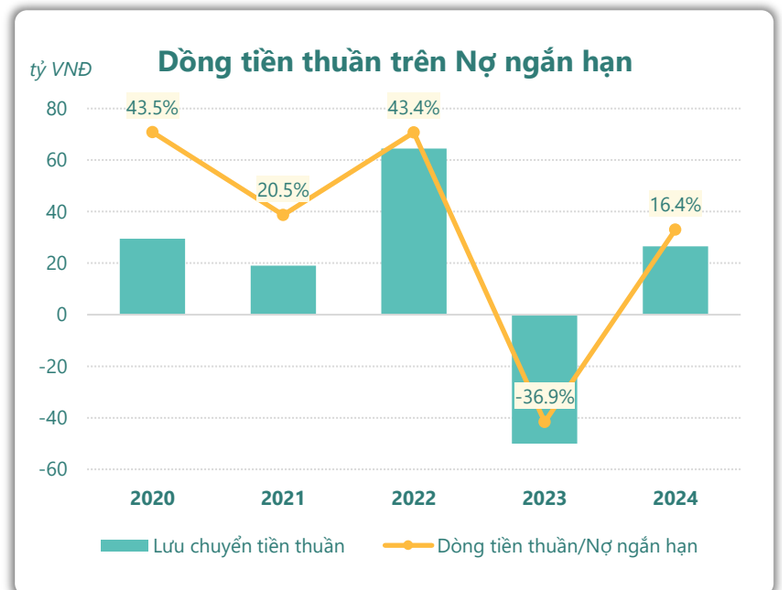












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**640**	**907**	**830**	**950**
Giá vốn hàng bán	312	427	407	469
Lợi nhuận gộp	**328**	**481**	**424**	**481**
Doanh thu HĐTC	1.92	2.13	3.13	4.55
Chi phí TC	0.01	0.03	0.04	0.10
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	183	247	233	276
Chi phí QLDN	60.9	71.6	72.9	81.7
LN thuần từ HĐKD	**86.3**	**164**	**121**	**128**
Lợi nhuận khác	-0.98	-0.10	-0.07	-2.08
LN trước thuế	**85.3**	**164**	**121**	**125**
Lợi nhuận sau thuế	**68.2**	**131**	**96.5**	**98.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.2**	**131**	**96.5**	**98.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	107	72.5	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.7	-30.8	-108	-73.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-11.8	-14.8	-15.5
Tiền đầu kỳ	62.2	81.2	146	95.6
Lưu chuyển tiền thuần	**19.0**	**64.5**	**-50.0**	**26.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.2	146	95.6	122

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**426**	**594**	**650**	**749**
Tài sản ngắn hạn	**212**	**296**	**299**	**372**
Tiền và tương đương tiền	81.2	146	95.6	122
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	0	45.0	85.2
Phải thu ngắn hạn	25.4	33.9	51.6	54.1
Hàng tồn kho	88.5	108	102	104
Tài sản ngắn hạn khác	2.92	7.98	5.56	6.80
Tài sản dài hạn	**214**	**298**	**350**	**377**
Phải thu dài hạn	0	0.23	0.51	0.76
Tài sản cố định	209	247	282	317
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.15	1.07	18.5	8.83
Đầu tư tài chính dài hạn	0.26	0.26	0.26	0.26
Tài sản dài hạn khác	3.35	50.0	48.7	49.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**92.8**	**149**	**136**	**162**
Nợ ngắn hạn	**92.8**	**149**	**136**	**162**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	25.9	26.6	25.7
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**446**	**514**	**587**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**446**	**514**	**587**
Vốn điều lệ	59.6	59.6	59.6	59.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**